

UBND PHƯỜNG QUYẾT THẮNG
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH
CHÍNH CÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/QĐ-TTHCC

Quyết Thắng, ngày 08 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán Thu - Chi Ngân sách năm 2025 của
Trung tâm phục vụ hành chính công phường Quyết Thắng

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Xét đề nghị của kế toán Trung tâm Phục vụ Hành chính công phường Quyết Thắng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán Thu - Chi ngân sách năm 2025 của Trung tâm phục vụ hành chính công phường Quyết Thắng (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán Trung tâm Phục vụ hành chính công phường Quyết Thắng và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

UBND phường Quyết Thắng

- Lưu: VT, KT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Hà Thị Thạch

Đơn vị: Trung tâm phục vụ hành chính công phường Quyết Thắng

Chương: 833

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẢ NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-TTPVHCC ngày 08/4/2026 của Trung tâm Phục vụ hành chính công)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5 = 4 - 3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	<i>Chi sự nghiệp</i>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	<i>Chi quản lý hành chính</i>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi Ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	875.925.271	875.925.271	0	0
1	Chi quản lý hành chính	875.925.271	875.925.271	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	518.473.140	518.473.140	0	0
	- Mục: 6000 Tiền lương	308.318.400	308.318.400	0	0
	6001: Lương theo ngạch, bậc	308.318.400	308.318.400	0	0
	- Mục: 6100 Phụ cấp lương	121.809.764	121.809.764	0	0
	6101: Phụ cấp chức vụ	4.680.000	4.680.000	0	0
	6105: Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	38.880.164	38.880.164	0	0
	6124: Phụ cấp công vụ	78.249.600	78.249.600	0	0
	- Mục: 6250 Phúc lợi tập thể	14.500.000	14.500.000	0	0
	6299: Chi khác	14.500.000	14.500.000	0	0

	- Mục: 6300 Các khoản đóng góp	64.164.672	64.164.672	0	0
	6301: Bảo hiểm xã hội	54.774.720	54.774.720	0	0
	6302: Bảo hiểm y tế	9.389.952	9.389.952	0	0
	- Mục: 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng	2.538.624	2.538.624	0	0
	6501: Tiền điện	2.538.624	2.538.624	0	0
	- Mục: 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.341.680	5.341.680	0	0
	7049: Chi khác	5.341.680	5.341.680	0	0
	- Mục: 7050 Mua sắm tài sản vô hình	1.800.000	1.800.000	0	0
	7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	1.800.000	1.800.000	0	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	357.452.131	357.452.131	0	0
	- Mục: 6200 Tiền thưởng	60.736.500	60.736.500	0	0
	6201: Thưởng thường xuyên	60.736.500	60.736.500	0	0
	- Mục: 6300 Các khoản đóng góp	4.728.672	4.728.672	0	0
	6301: Bảo hiểm xã hội	4.200.768	4.200.768	0	0
	6302: Bảo hiểm y tế	527.904	527.904	0	0
	- Mục: 6350 Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	24.763.752	24.763.752	0	0
	6353: Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	24.763.752	24.763.752	0	0
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng	47.843.136	47.843.136	0	0
	6551: Văn phòng phẩm	31.138.136	31.138.136	0	0
	6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.700.000	1.700.000	0	0
	6599: Vật tư văn phòng khác	15.005.000	15.005.000	0	0
	- Mục: 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	17.100.019	17.100.019	0	0
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.900.000	3.900.000	0	0
	6606: Tuyên truyền; quảng cáo	13.200.019	13.200.019	0	0
	- Mục: 6650 Hội nghị	4.000.000	4.000.000	0	0
	6699: Chi phí khác	4.000.000	4.000.000	0	0
	- Mục: 6750 Chi phí thuê mướn	25.368.852	25.368.852	0	0
	6754: Thuê thiết bị các loại	16.968.852	16.968.852	0	0
	6757: Thuê lao động trong nước	8.400.000	8.400.000	0	0
	- Mục: 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	27.255.600	27.255.600	0	0
	6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	27.255.600	27.255.600	0	0
	- Mục: 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	77.577.200	77.577.200	0	0
	7001: Chi mua hàng hóa, vật tư	3.607.200	3.607.200	0	0
	7049: Chi khác	73.970.000	73.970.000	0	0
	- Mục: 7750 Chi khác	68.078.400	68.078.400	0	0
	7799: Chi các khoản khác	68.078.400	68.078.400	0	0

2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	0	0	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0
5	Chi đảm bảo xã hội	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	0
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	0	0	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0
5	Chi đảm bảo xã hội	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0	0	0
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	0	0	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0
5	Chi đảm bảo xã hội	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0

....., ngày 18 tháng 4 năm 2016.



Hà Thị Thạch

**UBND PHƯỜNG QUYẾT THẮNG
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH
CHÍNH CÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-TTHCC

Quyết Thắng, ngày tháng 4 năm 2026

THUYẾT MINH

**Công khai tình hình thực hiện Quyết toán thu – Chi Ngân sách năm 2025 của
Trung tâm phục vụ hành chính công phường Quyết Thắng**

Trung tâm Phục vụ hành chính công phường Quyết Thắng báo cáo tình hình thực hiện công khai Thuyết minh tình hình thực hiện quyết toán Thu - Chi Ngân sách năm 2025 theo Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước cụ thể như sau:

ST T	Tên đơn vị	Đơn vị đã thực hiện công khai ngân sách					
		Nội dung		Hình thức		Thời gian	
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung
1	Đơn vị dự toán thuộc, trực thuộc						
2	Trung tâm phục vụ hành chính công phường Quyết Thắng	x		x		x	

Nơi nhận:

UBND phường Quyết Thắng

- Lưu: VT, KT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Hà Thị Thạch